

ỦY BAN DÂN TỘC

Số: **132⁹**/QĐ-UBDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết
Cơ sở dữ liệu thống kê về kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số**

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 2501/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 351a/QĐ-UBDT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao nhiệm vụ thực hiện thu thập thông tin và tiếp nhận kết quả cuộc điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-UBDT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành Phương án thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-UBDT ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định đề cương và dự toán chi tiết của Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Giám đốc Trung tâm Thông tin,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương và dự toán chi tiết nhiệm vụ Ứng dụng công nghệ thông tin “Cơ sở dữ liệu thống kê về kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số” của Ủy ban Dân tộc với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị tổ chức thực hiện: Trung tâm Thông tin
2. Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin và Giải pháp kỹ thuật công nghệ:

2.1. Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin:

- Xây dựng hệ thống phần mềm nội bộ tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc phục vụ quản lý, lưu trữ, khai thác và xử lý dữ liệu điều tra 53 dân tộc thiểu số theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, gồm:

- + Hệ thống phần mềm kho cơ sở dữ liệu và báo cáo;
- + Hệ thống phần mềm khai thác dữ liệu chuyên đề;
- + Hệ thống phần mềm cho các đơn vị nhập dữ liệu;
- + Hệ thống phần mềm trang thông tin hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo trực tuyến về cơ sở dữ liệu, điều tra, thu thập thông tin về thống kê kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

- Trang bị phần mềm nền tảng lõi dùng chung cho các phần mềm ứng dụng nêu trên;

- Đào tạo và chuyển giao công nghệ cho các đơn vị sử dụng cấp Trung ương và cấp tỉnh.

2.2. Các tiêu chuẩn kỹ thuật phần mềm:

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn
1	Tiêu chuẩn về kết nối		
1.1	Truyền siêu văn bản	HTTP v1.1	Hypertext Transfer Protocol version 1.1
1.2	Truyền tập tin	FTP	File Transfer Protocol

		HTTP v1.1	Hypertext Transfer Protocol version 1.1
		WebDAV	Web-based Distributed Authoring and Versioning
1.3	Truyền thư điện tử	SMTP/MIME	Simple Mail Transfer Protocol/Multipurpose Internet Mail Extensions
1.4	Truy cập thư mục	LDAP v3	Lightweight Directory Access Protocol version 3
1.5	Dịch vụ tên miền	DNS	Domain Name System
1.6	Giao vận mạng có kết nối	TCP	Transmission Control Protocol
1.7	Liên mạng LAN/WAN	IPv4/ IPv6	Internet Protocol version 4/ version 6
1.8	Truy cập Internet với thiết bị không dây	WAP v2.0	Wireless Application Protocol version 2.0
1.9	Dịch vụ truy cập từ xa	SOAP v1.2	Simple Object Access Protocol version 1.2
		WSDL v1.1	Web Services Description Language version 1.1
		UDDI v3	Universal Description, Discovery and Integration version 3
		WMS Version 1.3.0	Open GIS Web Map Service Version 1.3.0
2	Tiêu chuẩn về truy cập thông tin		
2.1	Chuẩn nội dung web	HTML v4.01	Hypertext Markup Language version 4.01
2.2	Chuẩn nội dung web mở rộng	XHTML v1.1	Extensible Hypertext Markup Language version 1.1
2.3	Giao diện người dùng	CSS2	Cascading Style Sheets Language Level 2
		XSL v1.0	Extensible Stylesheet Language version 1.0
		WCAG 1.0	Web Content Accessibility Guidelines 1.0
2.4	Ảnh gắn với tọa độ địa lý	GEO TIFF	A standard Tagged Image File Format for GIS applications
2.5	Chuẩn nội dung cho thiết bị di động	WML v2.0	Wireless Markup Language version 2.0

2.6	Bộ ký tự và mã hóa	ASCII	American Standard Code for Information Interchange
2.7	Bộ ký tự và mã hóa cho tiếng Việt	TCVN 6909:2001	TCVN 6909:2001 “Công nghệ thông tin - Bộ mã ký tự tiếng Việt 16-bit”
2.8	Ngôn ngữ kịch bản phía trình khách	ECMA 262	ECMAScript version 3 (3rd Edition)
2.9	Chia sẻ nội dung web	RSS v1.0	RDF Site Summary version 1.0
		RSS v2.0	Really Simple Syndication version 2.0
		ATOM v1.0	ATOM v1.0
3	Tiêu chuẩn về an toàn thông tin		
3.1	An toàn thư điện tử	S/MIME v3.0	Secure Multi-purpose Internet Mail Extensions version 3.0
3.2	An toàn tầng giao vận	SSH v1.0	Secure Shell version 1.0
		SSH v2.0	Secure Shell version 2.0
		SSL v3.0	Secure Socket Layer version 3.0
		TLS v1.0	Transport Layer Security version 1.0
3.3	An toàn truyền tập tin	HTTPS	Hypertext Transfer Protocol over Secure Socket Layer
		FTPS	File Transfer Protocol over Secure Socket Layer
3.4	An toàn truyền thư điện tử	SMTPTS	Simple Mail Transfer Protocol over Secure Socket Layer
3.5	An toàn dịch vụ truy cập hộp thư	POPS	Post Office Protocol over Secure Socket Layer
		IMAPS	Internet Message Access Protocol over Secure Socket Layer
3.6	An toàn dịch vụ DNS	DNS-SEC	Domain Name System Security
3.7	An toàn tầng mạng	IPsec - IP ESP	Internet Protocol Security with IP ESP
3.8	An toàn thông tin cho mạng không dây Wi-fi	WPA	Wi-fi Protected Access
		WPA2	Wi-fi Protected Access 2

3.9	Các chuẩn Giải thuật Mã hóa	AES	Advanced Encryption Standard
		3DES	Triple Data Encryption Standard
		RSA	Rivest-Shamir-Adleman (1977)
3.10	Chuẩn Giải thuật Chữ ký số	RSA	Rivest-Shamir-Adleman for Digital Signature
3.11	Giải thuật Hàm băm cho Chữ ký số	SHA-2	Secure Hash Algorithms-2
		MD5	Message Digest 5
3.12	Giải thuật Khóa mã chuẩn RSA	RSA	Rivest-Shamir-Adleman for Digital Signature
3.13	Giải pháp Xác thực người sử dụng	SAML v2.0	Security Assertion Markup Language version 2.0
3.14	An toàn trao đổi bản tin XML	XML Encryption Syntax and Processing	XML Encryption Syntax and Processing
		XML Signature Syntax and Processing	XML Signature Syntax and Processing
3.15	Quản lý Khóa công khai bản tin XML	XKMS v2.0	XML Key Management Specification version 2.0
3.16	Giao thức An toàn thông tin cá nhân	P3P v1.0	Platform for Privacy Preferences Project version 1.0
3.17	Hạ tầng Khóa công khai	PKI	Public Key Infrastructure
4	Tiêu chuẩn về dữ liệu đặc tả		
4.1	Tiêu chuẩn dữ liệu đặc tả	Dublin Core	Dublin Core
5	Tiêu chuẩn về trao đổi, tích hợp dữ liệu		
5.1	Ngôn ngữ định dạng văn bản	XML v1.0 (4th Edition)	Extensible Markup Language version 1.0 (4th Edition)
5.2	Ngôn ngữ định dạng văn bản cho giao dịch điện tử	ebXML v2.0	Electronic Business XML v2.0
5.3	Định nghĩa các lược đồ trong văn bản XML	XML Schema v1.0	XML Schema version 1.0
5.4	Biến đổi dữ liệu	XSL v1.0	Extensible Stylesheet Language version 1.0
5.5	Mô hình hóa đối tượng	UML v2.0	Unified Modelling Language version 2.0

5.6	Mô tả tài nguyên dữ liệu	RDF	Resource Description Framework
5.7	Trình diễn bộ kí tự	UTF-8	8-bit Universal Character Set (UCS)/Unicode Transformation Format
5.8	Khuôn thức trao đổi thông tin địa lý	GML v3.2.1	Geography Markup Language version 3.2.1
5.9	Truy cập và cập nhật các thông tin địa lý	WFS v1.0.0	Web Feature Service version 1.0.0

2.3. Giải pháp kỹ thuật công nghệ:

- Giải pháp kiến trúc hệ thống: Hệ thống được xây dựng theo mô hình Web 2.0, được triển khai trên mạng Internet, dựa trên kiến trúc 3 lớp, sử dụng chuẩn Unicode và tuân theo TCVN trong lưu trữ và trao đổi dữ liệu.

- Giải pháp công nghệ phát triển hệ thống:

+ Hệ điều hành cho máy chủ: Công nghệ của Microsoft, cụ thể là Windows Vista/Win7/Win8 trên máy trạm, Windows Server 2012.

+ Hệ quản trị cơ sở dữ liệu: Microsoft SQL Server 2012/2014;

+ Công nghệ phát triển Hệ thống: Công nghệ .NET và công cụ phát triển Visual Studio .NET;

+ Giải pháp công nghệ cho hạ tầng CNTT: Hệ thống CSDL thống kê về kinh tế - xã hội của 53 Dân tộc sẽ được cài đặt trên hệ thống hạ tầng CNTT sẵn có tại Trung tâm Thông tin của Ủy ban Dân tộc.

3. Tổng kinh phí: **15.100.000.000** đồng (*Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm triệu đồng chẵn*)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	0	đồng
- Chi phí xây dựng, trang bị phần mềm:	10.530.300.000	đồng
- Chi phí đào tạo, chuyển giao:	3.426.440.000	đồng
- Chi phí quản lý:	271.473.000	đồng
- Chi phí tư vấn:	753.033.500	đồng
- Chi phí khác:	88.762.300	đồng
- Dự phòng phí:	30.000.000	đồng

(*Phụ lục chi tiết theo biểu đính kèm*)

4. Nguồn vốn: Kinh phí Quản lý hành chính năm 2016 của Ủy ban Dân tộc.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2016

Điều 2. Trung tâm Thông tin chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Công nghệ thông tin; Nghị định số 64/2007/NĐ-CP; Nghị định 102/2009/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Thủ trưởng các Vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận ✓

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND (để b/c);
- Các TT, PCN UBND;
- Cổng TTĐT UBND;
- Lưu: VT, KHTC (10). 23

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Phan Văn Hùng



ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục số 01: TỔNG HỢP KINH PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
I	Chi phí xây lắp	0
1	Chi phí xây dựng và xây lắp	0
2	Chi phí lắp đặt thiết bị	0
II	Chi phí thiết bị	13.956.740.000
1	Trang thiết bị	0
2	Thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ (xây dựng phần mềm)	7.955.600.000
2.1	Hệ thống phần mềm Kho CSDL & ra báo cáo cho Người sử dụng.	4.849.900.000
2.2	Hệ thống phần mềm Khai thác cho các dữ liệu chuyên đề	338.400.000
2.3	Hệ thống phần mềm cho các Đơn vị nhập dữ liệu	787.600.000
2.4	Hệ thống phần mềm trang thông tin hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo trực tuyến về CSDL điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số	1.979.700.000
3	Phần mềm thương mại nền tảng lõi dùng chung cho 2 phần mềm phát triển mục 2.1 và 2.2 ở trên	2.504.700.000
4	Đào tạo và chuyển giao công nghệ	3.426.440.000
III	Chi phí quản lý (QĐ 933-QĐ.TTTT)	271.473.000
IV	Chi phí tư vấn (QĐ 933-QĐ.TTTT)	753.033.500
1	Lập Đề cương và dự toán chi tiết	394.949.000
2	Chi phí thẩm tra Đề cương và dự toán chi tiết	36.890.000
3	Lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị	33.115.500
4	Giám sát thi công xây lắp và lắp đặt thiết bị	288.079.000
V	Chi phí khác	88.762.300
1	Chi phí kiểm toán	47.686.100
2	Chi phí thẩm định giá	25.791.700

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	7.675.800
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	7.675.800
VI	Dự phòng phí	30.000.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (Làm tròn)	15.100.000.000



Phụ lục số 02: TỔNG HỢP DANH MỤC PHẦN MỀM NỘI BỘ
(Kế hoạch) Quyết định số ~~132~~¹³²⁹/QĐ-UBND ngày ~~28~~²⁸/~~3~~³/2016 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Thành tiền
I	Phần mềm nội bộ	Hệ thống	1	7.955.600.000
1	Hệ thống phần mềm Kho CSDL & ra báo cáo cho Người sử dụng.	Phần mềm	1	4.849.900.000
2	Hệ thống phần mềm Khai thác cho các dữ liệu chuyên đề	Phần mềm	1	338.400.000
3	Hệ thống phần mềm cho các Đơn vị nhập dữ liệu	Phần mềm	1	787.600.000
4	Hệ thống phần mềm trang thông tin hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo trực tuyến về CSDL điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số	Phần mềm	1	1.979.700.000



BAN DÂN TỘC

Ban lược số 03: TỔNG HỢP DANH MỤC PHẦN MỀM THƯƠNG MẠI

*Sem theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Thuế GTGT	Thành tiền
II	Phần mềm bản quyền/Thương mại: Giấy phép phần mềm lõi dùng chung & phần mềm bản quyền thương mại của hệ thống				2.504.700.000
1	SQLSvrEntCore 2014 SNGL OLP 2Lic NL CoreLic Qlfd: - Mission critical performance - Security - Data warehousing - Business intelligence - Advanced analytics - Hybrid cloud	License	2	-	1.237.800.000
2	Phần mềm Trục tích hợp dịch vụ Enterprise Services Bus (Integration Bus Software): - Platforms: Message Queue Flexibility, Shared libraries, Built-in unit testing - Developer: Connector Framework - Mobile & APIs: RESTful Services, MQTT Connector - Support Cloud	License	1	-	1.266.900.000



ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục số 04: TỔNG HỢP CÁC KHÓA ĐÀO TẠO

Kính theo Quyết định số ~~130~~ 130/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Lớp đào tạo tập huấn cho 5 Bộ (Mỗi Bộ gồm 5 cán bộ)	Lớp	1	69.300.000	69.300.000
II	Lớp tập huấn cho cán bộ Tỉnh (Mỗi Tỉnh gồm 5 cán bộ), đào tạo hướng dẫn sử dụng, khai thác phần mềm				1.510.620.000
1	Lớp tập huấn tại Miền Bắc (Hà Nội)	Lớp	3	152.930.000	458.790.000
2	Lớp tập huấn tại Miền Trung (Đà Nẵng)	Lớp	3	177.930.000	533.790.000
3	Lớp tập huấn tại Miền Nam (Hồ Chí Minh)	Lớp	3	172.680.000	518.040.000
II	Lớp tập huấn cho cán bộ Bộ, Tỉnh (Mỗi Tỉnh 1 cán bộ, mỗi Bộ gồm 1 cán bộ), đào tạo hướng dẫn quản lý phần mềm				416.490.000
1	Lớp tập huấn tại Miền Bắc (Hà Nội)	Lớp	1	107.630.000	107.630.000
2	Lớp tập huấn tại Miền Trung (Đà Nẵng)	Lớp	1	150.680.000	150.680.000
3	Lớp tập huấn tại Miền Nam (Hồ Chí Minh)	Lớp	1	158.180.000	158.180.000
	Tổng cộng:				1.996.440.000

42



Phụ lục số 01: TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG BÀI GIẢNG CHO HỆ THỐNG PHẦN MỀM ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

(Kèm theo Quyết định số ~~136~~⁹/QĐ-UBND ngày ~~28~~³/3/2016 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Công nghệ sản xuất Video: Richmedia - Hình ảnh chuẩn SD - Kích thước video: 240x180	Video	50	30.000.000	1.500.000.000
2	Hình thức: Video thuyết trình kèm theo Slide, âm thanh, hình ảnh...				
3	Nội dung Video: Có kịch bản cụ thể. - Bố cục rõ ràng. - Các bước thực hiện.				
4	Thời lượng Videos: Từ 15 - 25 phút /Video.				
5	Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt				
6	Khung Video bao gồm: - Phần quay Video người thực hiện. - Phần mục lục bài giảng. - Phần nội dung bài giảng.				
Tổng cộng					1.500.000.000